Lingard

Các tháng trong tiếng Anh

Mười hai tháng trong năm bằng tiếng Anh kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi tháng, cùng các từ chỉ tháng, năm, mùa và ngày tháng.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/months-in-english

Tiếng Anh · Các tháng · 17

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**January** [ˈdʒænjuˌɛri] The new year starts in **January**.	**tháng một** Năm mới bắt đầu vào **tháng một**.	☐☐☐
2	**February** [ˈfɛbruˌɛri] **February** is the shortest month of the year.	**tháng hai** **Tháng hai** là tháng ngắn nhất trong năm.	☐☐☐
3	**March** [mɑrtʃ] My birthday is in **March**.	**tháng ba** Sinh nhật của tôi vào **tháng ba**.	☐☐☐
4	**April** [ˈeɪprəl] It often rains in **April**.	**tháng tư** Trời thường mưa vào **tháng tư**.	☐☐☐
5	**May** [meɪ] The weather is warm in **May**.	**tháng năm** Thời tiết ấm áp vào **tháng năm**.	☐☐☐
6	**June** [dʒun] **June** is the start of summer in the Northern Hemisphere.	**tháng sáu** **Tháng sáu** là đầu mùa hè ở Bắc bán cầu.	☐☐☐
7	**July** [dʒʊˈlaɪ] **July** is a popular month for vacations.	**tháng bảy** **Tháng bảy** là tháng được nhiều người chọn để đi nghỉ.	☐☐☐
8	**August** [ˈɔgəst] **August** is the hottest month of the year in many places.	**tháng tám** **Tháng tám** là tháng nóng nhất trong năm ở nhiều nơi.	☐☐☐
9	**September** [sɛpˈtɛmbər] In many countries, school starts in **September**.	**tháng chín** Ở nhiều nước, năm học bắt đầu vào **tháng chín**.	☐☐☐
10	**October** [ɑkˈtoʊbər] Halloween is celebrated at the end of **October**.	**tháng mười** Lễ Halloween được tổ chức vào cuối **tháng mười**.	☐☐☐
11	**November** [noʊˈvɛmbər] In the USA, Thanksgiving is in **November**.	**tháng mười một** Ở Mỹ, Lễ Tạ ơn diễn ra vào **tháng mười một**.	☐☐☐
12	**December** [dɪˈsɛmbər] Christmas is in **December**.	**tháng mười hai** Giáng sinh vào **tháng mười hai**.	☐☐☐
13	**month** [mʌnθ] There are 12 **months** in a year.	**tháng** Một năm có 12 **tháng**.	☐☐☐
14	**year** [jɪr] I was born in the **year** 2000.	**năm** Tôi sinh vào **năm** 2000.	☐☐☐
15	**season** [ˈsizən] Spring is my favorite **season**.	**mùa** Mùa xuân là **mùa** tôi yêu thích nhất.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
16	**calendar** [ˈkæləndər] Mark the important dates on your **calendar**.	**lịch** Hãy đánh dấu những ngày quan trọng trên **lịch** của bạn.	☐☐☐
17	**date** [deɪt] What's the **date** today?	**ngày tháng** Hôm nay là **ngày** bao nhiêu?	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Các tháng · 17

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

tháng mười _____ 10

tháng mười hai _____ 12

lịch _____ 16

năm _____ 14

tháng mười một _____ 11

tháng bảy _____ 7

tháng tư _____ 4

tháng sáu _____ 6

tháng _____ 13

tháng tám _____ 8

mùa _____ 15

tháng năm _____ 5

tháng ba _____ 3

tháng chín _____ 9

ngày tháng _____ 17

tháng một _____ 1

tháng hai _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**